

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **1 4 3 5**CMV – KTTKTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính kiểm toán (BCTC) quý II và 6 tháng năm 2023 như sau:

- Tên tổ chức: **Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP**
 - Mã chứng khoán: **MVB**
 - Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót – Quận Thanh Xuân – Hà Nội
 - Điện thoại: 0243.6647975 Fax: 0243.6647494
 - Website: www.cmv.vn
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Trịnh Hồng Ngân** – Tổng giám đốc
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính kiểm toán quý II và 6 tháng năm 2023: BCTC hợp nhất và BCTC Công ty mẹ.
 - Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.
 - Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý II năm 2023: *không có*.
- Toàn bộ nội dung công bố thông tin được đăng tải tại website của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP: www.cmv.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *th*

Tài liệu đính kèm:

- Các BCTC;
- Văn bản giải trình.

sl



Trịnh Hồng Ngân

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ 2 NĂM 2023

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
TẠI NGÀY 30/6/2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		905.303.710.933	717.333.170.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		166.826.861.490	135.250.110.663
1. Tiền	111	V.01	26.826.861.490	15.250.110.663
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	120.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	150.000.000.000	60.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		150.000.000.000	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		366.406.784.304	393.621.601.560
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		346.870.192.177	377.718.984.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.903.211.281	2.117.438.071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136		17.848.380.846	14.020.178.730
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(215.000.000)	(235.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		220.440.525.879	116.607.035.455
1. Hàng tồn kho	141	V.04	220.440.525.879	116.607.035.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.629.539.260	11.854.423.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.131.184.840	807.729.900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		500.000	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	497.854.420	11.046.693.203
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.235.060.505.246	1.327.178.905.140
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		109.524.505.771	104.449.828.785
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		109.524.505.771	104.449.828.785
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		218.008.327.386	273.003.829.347
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	212.493.770.649	267.145.713.054
- Nguyên giá	222		1.919.753.079.430	1.914.114.147.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.707.259.308.781)	(1.646.968.434.924)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-

- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	5.514.556.737	5.858.116.293
- Nguyên giá	228		8.695.847.586	8.695.847.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.181.290.849)	(2.837.731.293)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	38.756.325.958	40.006.530.022
- Nguyên giá	231		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(22.982.548.469)	(21.732.344.405)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.318.976.451	8.782.199.750
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí XD CB dở dang	242		17.318.976.451	8.782.199.750
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	511.289.136.296	511.289.136.296
1. Đầu tư vào công ty con	251		492.941.236.296	492.941.236.296
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		340.163.233.384	389.647.380.940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	327.211.707.270	376.834.747.039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	12.951.526.114	12.812.633.901
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.140.364.216.179	2.044.512.075.921

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		647.403.541.769	546.614.161.578
I. Nợ ngắn hạn		310		505.306.614.383	311.909.814.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15		59.501.630.290	44.706.421.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			68.061.456.632	52.201.081.155
4. Phải trả người lao động	314	V.16		106.019.264.533	134.475.344.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			16.639.288.288	11.801.178.819
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			35.000.000	15.909.092
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18		10.157.602.534	7.171.110.926
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			2.373.551.940	4.961.551.940
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			167.110.110.619	5.587.111.163
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			75.408.709.547	50.990.105.613
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-
II. Nợ dài hạn	330			142.096.927.386	234.704.346.966
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			141.934.811.892	233.569.538.510

9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		162.115.494	1.134.808.456
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.492.960.674.410	1.497.897.914.343
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.492.960.674.410	1.497.897.914.343
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		272.552.920.334	272.552.920.334
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170.407.754.076	175.344.994.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.812.633.901	43.762.194.837
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		136.595.120.175	131.582.799.172
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.140.364.216.179	2.044.512.075.921
			-	-

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền



Tổng Giám đốc

Trịnh Hồng Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
6 tháng - Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		716.437.255.000	604.392.106.361	1.364.347.600.991	1.214.255.838.756
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		716.437.255.000	604.392.106.361	1.364.347.600.991	1.214.255.838.756
4. Giá vốn hàng bán	11		566.590.875.329	498.612.376.697	1.085.180.650.421	1.013.921.223.446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		149.846.379.671	105.779.729.664	279.166.950.570	200.334.615.310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		23.279.105.047	35.384.638.505	27.746.963.539	38.709.052.316
7. Chi phí tài chính	22		5.121.241.172	(5.419.504.810)	10.678.052.041	(5.949.756.778)
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5.121.241.172	8.037.311.454	10.678.052.041	15.503.525.521
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		7.652.147.542	9.363.425.132	15.857.962.926	17.473.117.701
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		51.408.787.557	66.494.271.041	109.405.682.381	110.241.538.145
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		108.943.308.447	70.726.176.806	170.972.216.761	117.278.768.558
12. Thu nhập khác	31			67.356.856	57.808.450	68.599.128
13. Chi phí khác	32		89.529.667		89.529.667	489.847.918
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(89.529.667)	67.356.856	(31.721.217)	(421.248.790)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		108.853.778.780	70.793.533.662	170.940.495.544	116.857.519.768
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		21.912.967.191	8.094.052.318	34.484.267.582	17.498.933.087
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(138.892.213)	4.123.587.386	(138.892.213)	4.123.587.386
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		87.079.703.802	58.575.893.958	136.595.120.175	95.234.999.295
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu

(Chữ ký)

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Lê Minh Hiền



Trịnh Hồng Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ
6 tháng - Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		170.940.495.544	116.857.519.768
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		60.911.944.515	64.365.972.705
- Các khoản dự phòng	3		160.530.306.494	87.427.167.278
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(25.019.029.503)	(36.713.715.474)
- Chi phí lãi vay	6		10 678 052 041	15.503.525.521
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		378.041.769.091	247.440.469.798
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		32.708.479.053	62.733.639.470
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(103.833.490.424)	(122.642.649.120)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.438.371.841)	11.207.373.862
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		49.299.584.829	42.235.549.657
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.025.570.396)	(15.108.061.633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.561.770.139)	(19.467.243.567)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.430.981.623	5.387.820.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.154.202.785)	(19.242.364.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		325.467.409.011	192.544.533.789
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.745.272.069)	(4.412.758.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.019.029.503	35.978.140.132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.726.242.566)	51.565.381.720
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.643.500.000	14.200.345.455

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(98.866.226.618)	(82.045.583.165)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(104.941.689.000)	(167.697.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(199.164.415.618)	(235.542.917.710)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		31.576.750.827	8.566.997.799
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135.250.110.663	116.367.314.653
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	166.826.861.490	124.934.312.452
			-	-

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền



Tổng Giám đốc

Trịnh Hồng Ngân

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP**

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
6 THÁNG - NĂM 2023**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,19% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 13 đơn vị (công ty con: 8 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 12 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Thị trấn Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm -TP Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán

trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn góp của chủ sở hữu và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số

đư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

14. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.520.494.535	889.634.347
- Tiền gửi ngân hàng	25.306.366.955	14.360.476.316
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	140.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	166.826.861.490	135.250.110.663

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	150.000.000.000	-	60.000.000.000	-
b.1. Ngắn hạn	150.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000		60.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	511.289.136.296	-	511.289.136.296	-
c.1. Đầu tư vào công ty con:	492.941.236.296	-	492.941.236.296	-
- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	6.077.638.276		6.077.638.276	
- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	6.448.658.514		6.448.658.514	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng				
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	3.972.810.207		3.972.810.207	
- Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc	4.792.950.351		4.792.950.351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	212.280.140.000	-	212.280.140.000	-
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3.862.113.711		3.862.113.711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55.506.925.237		55.506.925.237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên	1.740.000.000		1.740.000.000	
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1.740.000.000		1.740.000.000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	-	16.607.900.000	-
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000		1.500.000.000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15.107.900.000	-	15.107.900.000	-
			-	-

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ			-	-
d. Tài sản khác				
Cộng			-	-

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

	Cuối năm	Đầu năm
7. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	17.046.429.006	5.996.915.489
- Công cụ, dụng cụ	528.246.112	329.802.005
- Chi phí SXKD dở dang	155.004.197.904	46.560.167.102
- Thành phẩm	47.861.652.857	63.720.150.859
- Hàng hoá		-
- Hàng gửi đi bán		-

- Hàng hoá kho bảo quản thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	220.440.525.879	116.607.035.455

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XD CB dở dang				
- ĐTXDCB	16.674.438.838	16.674.438.838	8.782.199.750	8.782.199.750
- Sửa chữa	644.537.613	644.537.613		-
Cộng	17.318.976.451	17.318.976.451	8.782.199.750	8.782.199.750

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	144.308.363.832	144.308.363.832	238.531.090.450	238.531.090.450
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	2.373.551.940	2.373.551.940	4.961.551.940	4.961.551.940
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	28.490.763.424	28.490.763.424	40.288.118.918	40.288.118.918
- Kỳ hạn từ 3-5 năm		-	4.791.856.975	4.791.856.975
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	113.444.048.468	113.444.048.468	188.489.562.617	188.489.562.617
- Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	59.501.630.290	44.706.421.497
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng		

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	16.639.288.288	11.801.178.819
- Chi phí SCL TSCĐ	100.000.000	-
- Chi phí lãi vay phải trả	161.209.961	508.728.316
- Chi phí hút cung độ vận chuyên, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn	-	-
- Quyền khai thác KS	-	-
- Phí sử dụng tài liệu	-	-
- Chi phí khoan thăm dò trích trước	-	-
- Chi phí bản quyền thương hiệu	-	-
- Chi phí phải trả khác	16.378.078.327	11.292.450.503
b. Dài hạn	-	-
Cộng	16.639.288.288	11.801.178.819

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm

a. Ngắn hạn		10.157.602.534	7.171.110.926
Các khoản phải nộp TKV		-	-
- Kinh phí công đoàn		757.512.178	144.920.316
- BHXH, BHTN			86.241
- BHYT			
- Phải trả cổ tức		270.594.500	212.283.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Phải thu khác			-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		9.129.495.856	6.813.820.869
b. Dài hạn		-	-
Cộng		10.157.602.534	7.171.110.926

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	35.000.000	15.909.092
Cộng	35.000.000	15.909.092
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	167.110.110.619	5.587.111.163
Cộng	167.110.110.619	5.587.111.163
b. Dài hạn	162.115.494	1.134.808.456

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.951.526.114	12.812.633.901
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.951.526.114	12.812.633.901
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18.959.000.000	18.959.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	272.552.920.334	272.552.920.334
- Quỹ dự phòng tài chính	-	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	-	
- TSCĐ thuê ngoài	-	
- Tài sản khác thuê ngoài	-	
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	
- Từ 1 năm trở xuống	-	
- Từ 1 năm đến 5 năm	-	
- Trên 5 năm	-	
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	164.155.167.340	-	-	361.325.843.312	-	1.575.481.010.652
- Tăng vốn trong năm trước	-	108.397.752.994			131.582.799.172		108.397.752.994
- Lãi trong năm trước							131.582.799.172
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước					317.563.648.475		317.563.648.475
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1.050.000.000.000	272.552.920.334	-	-	175.344.994.009	-	1.497.897.914.343
- Tăng vốn trong năm nay	-						-
- Lãi trong năm nay					136.595.120.175		136.595.120.175
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Phân phối trong năm nay					141.532.360.108		141.532.360.108
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm nay	1.050.000.000.000	272.552.920.334	-	-	170.407.754.076	-	1.492.960.674.410

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1.364.347.600.991	1.214.255.838.756
- Doanh thu bán hàng	1.133.925.662.971	1.019.260.648.602
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	230.421.938.020	194.995.190.154
- Doanh thu khác		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	862.181.700.641	823.614.596.659
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	222.998.949.780	190.306.626.787
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.085.180.650.421	1.013.921.223.446

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.568.017.103	5.412.828.474
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cơ tức lợi nhuận được chia	16.451.012.400	31.300.887.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.901.985.788	1.295.155.670
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	825.948.248	700.181.172
Cộng	27.746.963.539	38.709.052.316

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	10.678.052.041	15.503.525.521
+ Ngắn hạn		
+ Dài hạn	10.678.052.041	15.503.525.521
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lộ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(21.453.282.299)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	10.678.052.041	(5.949.756.778)

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	57.808.450	68.599.128
Cộng	57.808.450	68.599.128

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	89.529.667	489.847.918
Cộng	89.529.667	489.847.918

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	109.405.682.381	110.241.538.145
- Chi phí nhân viên quản lý	59.516.395.553	52.740.519.439
+ Tiền lương	54.076.865.210	47.415.818.564
+ Bảo hiểm, KPCĐ	3.041.629.022	3.115.868.746
+ Tiền ăn ca	2.397.901.321	2.208.832.129
- Chi phí năng lượng	317.189.592	262.680.014
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	2.267.369.256	1.756.820.048
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.436.524.695	1.108.879.921
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.475.909.359	2.294.657.402
- Thuê và lệ phí	13.101.979.450	29.628.688.385
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.956.023.366	3.202.946.649
- Chi phí khác bằng tiền	25.334.291.110	19.246.346.287
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	15.857.962.926	17.473.117.701
- Chi phí nhân viên quản lý	6.360.123.496	8.884.504.087
+ Tiền lương	5.178.626.232	7.614.566.747
+ Bảo hiểm, KPCĐ	851.196.952	838.043.696
+ Tiền ăn ca	330.300.312	431.893.644
- Chi phí năng lượng	35.999.973	30.671.722
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	4.517.211.219	4.011.370.324
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.862.929	28.736.445
- Chi phí khấu hao TSCĐ	435.125.831	898.437.794
- Thuê và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.966.663.805	2.214.363.010
- Chi phí khác bằng tiền	2.537.975.673	1.405.034.319
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		

9. Chi phí SXKD theo yêu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	1.118.410.428.070	1.097.842.768.324
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	267.263.647.490	313.448.701.390
+ Nguyên liệu	88.509.723.857	98.482.324.079
+ Nhiên liệu	168.205.743.721	202.084.264.405
+ Động lực	10.548.179.912	12.882.112.906
- Chi phí nhân công	179.773.607.649	161.460.812.651
+ Tiền lương	156.756.836.943	141.049.288.553
+ Bảo hiểm, KPCĐ	15.831.762.026	14.084.366.537
+ Ăn ca	7.185.008.680	6.327.157.561
- Chi phí KH TSCĐ	60.911.944.515	64.365.972.705
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.930.982.048	142.725.113.000
- Chi phí khác bằng tiền	463.530.246.368	415.842.168.578
b. Sản xuất than:	1.026.203.576.102	1.019.985.032.351
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	230.650.070.260	270.870.948.158
+ Nguyên liệu	59.759.357.187	65.033.392.241
+ Nhiên liệu	163.600.113.535	196.096.783.534
+ Động lực	7.290.599.538	9.740.772.383
- Chi phí nhân công	161.823.817.781	147.683.969.483
+ Tiền lương	140.854.054.025	128.931.918.245
+ Bảo hiểm, KPCĐ	14.493.766.233	12.831.869.757
+ Ăn ca	6.475.997.523	5.920.181.481
- Chi phí KH TSCĐ	57.012.314.887	59.801.585.579

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.042.522.111	137.539.185.421
- Chi phí khác bằng tiền	435.674.851.063	404.089.343.710
c. Xây lắp		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
d. Sản xuất VLXD	15.577.199.454	14.504.022.129
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.022.987.734	1.306.867.094
+ Nguyên liệu	98.166.026	118.132.992
+ Nhiên liệu	924.821.708	1.188.734.102
+ Động lực		
- Chi phí nhân công	374.097.483	565.863.025
+ Tiền lương	372.607.054	563.608.590
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1.490.429	2.254.435
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ	352.207.884	972.852.534
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.860.426.524	4.156.330.174
- Chi phí khác bằng tiền	9.967.479.829	7.502.109.302
e. Sản xuất Cơ khí		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
f. Sản xuất sản phẩm khác	40.480.255.850	46.179.792.023
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	27.971.598.209	35.382.342.929
+ Nguyên liệu	23.178.494.869	29.443.040.433
+ Nhiên liệu	2.603.742.761	3.681.163.069
+ Động lực	2.189.360.579	2.258.139.427
- Chi phí nhân công	8.894.467.192	7.898.122.829
+ Tiền lương	7.402.927.364	6.635.062.204
+ Bảo hiểm, KPCĐ	939.376.884	931.394.545
+ Ăn ca	552.162.944	331.666.080
- Chi phí KH TSCĐ	1.923.001.292	1.923.001.293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	780.489.637	544.002.459
- Chi phí khác bằng tiền	910.699.520	432.322.513
g. Kinh doanh dịch vụ	36.149.396.664	17.173.921.821
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	7.618.991.287	5.888.543.209
+ Nguyên liệu	5.473.705.775	3.887.758.413
+ Nhiên liệu	1.077.065.717	1.117.583.700
+ Động lực	1.068.219.795	883.201.096
- Chi phí nhân công	8.681.225.193	5.312.857.314
+ Tiền lương	8.127.248.500	4.918.699.514
+ Bảo hiểm, KPCĐ	397.128.480	318.847.800
+ Ăn ca	156.848.213	75.310.000
- Chi phí KH TSCĐ	1.624.420.452	1.668.533.299
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.247.543.776	485.594.946

- Chi phí khác bằng tiền	16.977.215.956	3.818.393.053
--------------------------	----------------	---------------

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34.749.262.712	17.498.933.087
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.749.262.712	17.498.933.087

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(138.892.213)	4.123.587.386
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(138.892.213)	4.123.587.386

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

2. Thông tin về bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mở Việt Bắc TKV-CTCP

3. Tổng công ty đã trả thù lao cho HĐQT, BKS và lương cho người quản lý như sau:

- Lương thưởng người quản lý:	2.588.434.000
- Thù lao của hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	324.000.000
- Tổng cộng	2.912.434.000

3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/6/2022 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiến



Trình Hồng Ngân